|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 249/TTr-UBND | *Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 7 năm 2017* |

**TỜ TRÌNH  
Về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2396/STC-GCS ngày 10/7/2017 về việc sửa đổi nội dung Tờ trình, dự thảo Nghị quyết về phí, lệ phí trình kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh; Văn bản số 2263/STC-GCS ngày 30/6/2017 về việc sửa đổi, bổ sung nội dung dự thảo Tờ trình, Nghị quyết về phí, lệ phí trình kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh; Tờ trình số 2093/TTr-STC ngày 19/6/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị); Văn bản số 2059/STC-NS ngày 15/6/2017 về việc báo cáo các nội dung kỳ họp thứ 4, HĐND tỉnh khóa XVII; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 256/BC-STP ngày 14/6/2017 và Văn bản số 268/BC-STP ngày 19/6/2017;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành quy định sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Sửa đổi, bổ sung quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:**

a) Căn cứ sửa đổi, bổ sung:

Theo Luật Phí và lệ phí năm 2015, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ. Ngày 24/12/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định Khung mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản khác, đồng thời phân cấp việc quy định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (Khoản 4 Điều 4).

Ngoài ra, tại Điểm a Khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định: *“Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định này. Chậm nhất đến ngày 30/6/2017, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương.”*

Vì vậy, để triển khai thực hiện Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ, việc ban hành quy định sửa đổi, bổ sung mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh để thay thế quy định hiện hành là cần thiết.

b) Phạm vi áp dụng: Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

c) Đối tượng áp dụng:

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

- Cơ quan Thuế và các cơ quan liên quan khác.

d) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

(Ghi chú: Những loại khoáng sản được in nghiêng đậm là những loại khoáng sản đề xuất không đưa vào biểu mức thu phí do không phát hiện thấy trên địa bàn tỉnh)

| **STT** | **Loại khoáng sản** | **ĐVT** | **Mức thu hiện tại** | | **Mức thu mới** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khung mức phí tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP**  **(đồng)** | **Mức thu tại Nghị quyết 24/2011/NQ-HĐND**  **(đồng)** | **Khung mức phí tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP**  **(đồng)** | **Mức thu đề xuất**  **(đồng)** |
| **I** | **QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI** |  |  |  |  |  |
| 1 | Quặng sắt | Tấn | 40.000~60.000 | 50.000 | 40.000~60.000 | 50.000 |
| 2 | Quặng măng-gan | Tấn | 30.000~50.000 | 40.000 | 30.000~50.000 | 40.000 |
| 3 | Quặng ti-tan (titan) | Tấn | 50.000~70.000 | 60.000 | 50.000~70.000 | 60.000 |
| 4 | Quặng vàng | Tấn | 180.000~270.000 | 225.000 | 180.000~270.000 | 225.000 |
| ***5*** | ***Quặng đất hiếm*** | ***Tấn*** | ***40.000~60.000*** | ***50.000*** | ***40.000~60.000*** | ***-*** |
| ***6*** | ***Quặng bạch kim*** | ***Tấn*** | ***180.000~270.000*** | ***225.000*** | ***180.000~270.000*** | ***-*** |
| 7 | Quặng bạc, Quặng thiếc | Tấn | 180.000~270.000 | 225.000 | 180.000~270.000 | 225.000 |
| ***8*** | ***Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)*** | ***Tấn*** | ***30.000~50.000*** | ***40.000*** | ***30.000~50.000*** | ***-*** |
| 9 | Quặng chì, Quặng kẽm | Tấn | 180.000~270.000 | 225.000 | 180.000~270.000 | 225.000 |
| 10 | Quặng nhôm, ***Quặng bô-xít (bouxite)*** | Tấn | 30.000~50.000 | 40.000 | 10.000~30.000 | 20.000 |
| 11 | Quặng đồng, ***Quặng ni-ken (niken)*** | Tấn | 35.000~60.000 | 47.500 | 35.000~60.000 | 47.500 |
| ***12*** | ***Quặng cromit*** | ***Tấn*** | ***40.000~60.000*** | ***50.000*** | ***40.000~60.000*** | ***-*** |
| ***13*** | ***Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)*** | ***Tấn*** | ***180.000~270.000*** | ***225.000*** | ***180.000~270.000*** | ***-*** |
| 14 | Quặng khoáng sản kim loại khác | Tấn | 20.000~30.000 | 25.000 | 20.000~30.000 | 25.000 |
| **II** | **KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI** |  |  |  |  |  |
| 1 | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan) | m3 | 50.000~70.000 | 60.000 | 50.000~70.000 | 60.000 |
| ***2*** | ***Đá Block*** | ***m3*** | ***60.000~90.000*** | ***75.000*** | ***60.000~90.000*** | ***-*** |
| ***3*** | ***Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nefrite)*** | ***Tấn*** | ***50.000~70.000*** | ***60.000*** | ***50.000~70.000*** | ***-*** |
| 4 | Sỏi, cuội, sạn | m3 | 4.000~6.000 | 5.000 | 4.000~6.000 | 5.000 |
| 5 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | - | 500~3.000/tấn | 1.750/tấn | 1.000~5.000/m3 | 3.000/m3 |
| 6 | Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác) | Tấn | 1.000~3.000 | 2.000 | 1.000~3.000 | 2.000 |
| 7 | Cát vàng | m3 | 3.000~5.000 | 4.000 | 3.000~5.000 | 4.000 |
| 8 | Cát trắng | m3 | 5.000~7.000 | 6.000 | 5.000~7.000 | 6.000 |
| 9 | Các loại cát khác | m3 | 2.000~4.000 | 3.000 | 2.000~4.000 | 3.000 |
| 10 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m3 | 1.000~2.000 | 1.500 | 1.000~2.000 | 1.500 |
| 11 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | m3 | 1.500~2.000 | 1.750 | 1.500~2.000 | 1.750 |
| 12 | Đất làm thạch cao | m3 | 2.000~3.000 | 2.500 | 2.000~3.000 | 2.500 |
| 13 | Cao lanh, ***phen-sờ-phát (fenspat)*** | m3 | 5.000~7.000 | 6.000 | 5.000~7.000 | 6.000 |
| 14 | Các loại đất khác | m3 | 1.000~2.000 | 1.500 | 1.000~2.000 | 1.500 |
| 15 | Sét chịu lửa | Tấn | 20.000~30.000 | 25.000 | 20.000~30.000 | 25.000 |
| 16 | Đôlômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), ***talc, diatomit*** | Tấn | 20.000~30.000 | 25.000 | 20.000~30.000 | 25.000 |
| 17 | ***Mi-ca (mica)***, thạch anh kỹ thuật | Tấn | 20.000~30.000 | 25.000 | 20.000~30.000 | 25.000 |
| 18 | ***Pi-rít (pirite)***, phốt-pho-rít (phosphorite) | Tấn | 20.000~30.000 | 25.000 | 20.000~30.000 | 25.000 |
| 19 | Nước khoáng thiên nhiên | m3 | 2.000~3.000 | 2.500 | 2.000~3.000 | 2.500 |
| 20 | A-pa-tít (apatit), ***séc-păng-tin (secpentin), graphit***, sericit | Tấn | 3.000~5.000 | 4.000 | 3.000~5.000 | 4.000 |
| 21 | Than các loại | Tấn | 6.000~10.000 | 8.000 | 6.000~10.000 | 8.000 |
| 22 | Khoáng sản không kim loại khác | Tấn | 20.000~30.000 | 25.000 | 20.000~30.000 | 25.000 |

đ) Các văn bản bị thay thế:

- Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 24/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Điểm 5 Khoản III Điều 1 Nghị quyết số 37/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về việc quy định bổ sung, điều chỉnh giá dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và một số loại phí áp dụng trên địa bàn tỉnh; Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 57/2013/NQ-HĐND ngày 13/7/2013 của HĐND tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

- Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Điểm 3.5 Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 09/8/2012 của UBND tỉnh về việc quy định bổ sung, điều chỉnh giá dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và một số loại phí áp dụng trên địa bàn tỉnh; Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**2. Quy định tỷ lệ phần trăm (%) mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô từ 09 chỗ ngồi trở xuống:**

a) Căn cứ ban hành:

Theo Luật Phí và Lệ phí năm 2015, lệ phí trước bạ thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ. Triển khai thi hành Luật Phí và Lệ phí năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 về lệ phí trước bạ; Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 hướng dẫn về lệ phí trước bạ để thay thế các quy định hiện hành. Theo đó tại Điểm a Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP và Khoản 5 Điều 4 Thông tư số 301/2016/TT-BTC quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống như sau: *“Ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 10%. Trường hợp cần áp dụng mức thu cao hơn cho phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định điều chỉnh tăng nhưng tối đa không quá 50% mức quy định chung”*.

Để triển khai thực hiện Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ, Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính việc ban hành quy định tỷ lệ phần trăm (%) mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô từ 09 chỗ ngồi trở xuống áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh để thay thế quy định hiện hành là rất cần thiết.

b) Phạm vi áp dụng: Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

c) Đối tượng áp dụng:

- Các tổ chức, cá nhân có xe ô tô chở người từ 09 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu;

- Cơ quan Thuế và các cơ quan liên quan khác.

d) Tỷ lệ phần trăm (%) mức thu lệ phí trước bạ: Xe ô tô chở người từ 09 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 11%.

đ) Các văn bản bị thay thế:

- Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 24/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

- Khoản 4, Điều 1 Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh về bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

- Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm (%) mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô từ 09 chỗ ngồi trở xuống áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**3. Thời gian thực hiện:** Từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - TTr HĐND tỉnh;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Các Ban HĐND tỉnh;  - Các đại biểu HĐND tỉnh;  - Chánh, các PVP UBND tỉnh;  - Lưu: VT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **(đã ký)**  **Đặng Quốc Vinh** |